

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể
quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 phường Tân Bình,
thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 2614/QĐ-UBND ngày 20/09/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị xã Dĩ An đến năm 2040;

Căn cứ Công văn số 2601/UBND-ĐT ngày 02/10/2018 của UBND thị xã Dĩ An về việc chấp thuận chủ trương lập điều chỉnh tổng thể quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Tân Bình;

Căn cứ Biên bản họp lấy ý kiến cộng đồng dân cư về Nhiệm vụ và Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Tân Bình được thực hiện ngày 07/06/2019;

Căn cứ Công văn số 4012/STNMT-CCQLĐĐ ngày 14/08/2019 của Sở Tài nguyên Môi trường về việc góp ý nhiệm vụ và đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu các phường: An Bình, Bình An, Bình Thắng, Tân Bình, Tân Đông Hiệp;

Căn cứ Công văn số 2377/SGTVT-QLCL ngày 30/07/2019 của Sở Giao thông Vận tải về việc góp ý nhiệm vụ và điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Tân Bình;

Căn cứ Thông báo 1139/TB-UBND ngày 05/12/2019 về kết luận của thị xã Dĩ An (nay là thành phố Dĩ An) tại cuộc họp thông qua Đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Tân Bình;



Căn cứ Thông báo số 231/TB-UBND ngày 17/4/2020 về kết luận của Chủ tịch UBND thành phố Dĩ An tại cuộc họp Thường Trực nghe đơn vị tư vấn báo cáo kết quả ra soát, hoàn chỉnh đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 các phường An Bình, Tân Bình, Tân Đông Hiệp, Bình An, Bình Thắng;

Căn cứ Quyết định số 2146/QĐ-UBND ngày 27/04/2020 của UBND thành phố Dĩ An về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 phường Tân Bình;

Căn cứ Tờ trình số 1720/TTr.QLĐT ngày 07/05/2020 của Phòng quản lý đô thị thành phố Dĩ An về điều chỉnh chỉnh tổng thể quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Tân Bình, thành phố Dĩ An;

Căn cứ Tờ trình số 1179/TTr.UBND ngày 29/05/2020 của UBND thành phố Dĩ An về việc điều chỉnh tổng thể quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Tân Bình;

Căn cứ Thông báo kết luận số 577-TB/TU ngày 07/08/2020 của Thành ủy Dĩ An về ý kiến kết luận của đồng chí Bùi Thanh Nhân – Bí thư Thành ủy tại cuộc họp Ban Thường vụ Thành ủy xem xét các Tờ trình của UBND thành phố về việc xin chủ trương: Đấu giá một số vị trí đất công trên địa bàn; Điều chỉnh giảm quy mô dự án Xây dựng hạ tầng khu tái định cư phường Tân Đông Hiệp và giải tỏa đền bù xây dựng Trường Trung học cơ sở Đông Chiêu; Đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu phường Tân Bình và An Bình

Căn cứ Thông báo số 646/TB-UBND ngày 09/09/2020 về kết luận của Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp Thường trực UBND về việc nghe và cho ý kiến về các nội dung điều chỉnh quy hoạch phân khu các phường Bình An, Bình Thắng, Tân Đông Hiệp và các vị trí TOD trên địa bàn;

Căn cứ Thông báo số 690/TB-UBND ngày 21/09/2020 về kết luận của Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp Thường Trực UBND về việc nghe và cho ý kiến về các nội dung điều chỉnh quy hoạch phân khu các phường;

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định số 3535/ QLĐT-QH ngày 30/09/2020 của Phòng quản lý đô thị thành phố Dĩ An về đồ án điều chỉnh chỉnh tổng thể quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Tân Bình, thành phố Dĩ An;

Căn cứ Tờ trình số 3536/TTr-QLĐT ngày 30/09/2020 của UBND thành phố Dĩ An về việc thẩm định và phê duyệt đồ án điều chỉnh chỉnh tổng thể quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Tân Bình, thành phố Dĩ An;

Căn cứ Công văn số 2233/UBND-ĐT ngày 02/10/2020 của UBND thành phố Dĩ An về việc lấy ý kiến hồ sơ quy hoạch điều chỉnh tổng thể quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Tân Bình;

Căn cứ Công văn số 3991/SXD-QHKT ngày 15/10/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương về việc góp ý đối với đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 phường Tân Bình;

Căn cứ Thông báo số 749/TB-UBND ngày 27/10/2020 về kết luận của Chủ tịch UBND thành phố tại cuộc họp Thường Trực UBND về việc nghe và cho ý kiến về các nội dung điều chỉnh quy hoạch phân khu các phường Tân Bình, An Bình, Tân Đông Hiệp theo góp ý của Sở Xây dựng;

Căn cứ Tờ trình số 2563/TTr-UBND ngày 11/11/2020 của UBND thành phố Dĩ An về việc bổ sung, thay đổi một số vị trí cần điều chỉnh theo Tờ trình

1179/TTr.UBND ngày 29/05/2020 của UBND thành phố Dĩ An về việc điều chỉnh tổng thể quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Tân Bình;

Căn cứ Thông báo số 32/TB-TU ngày 01/12/2020 của Thành ủy Dĩ An về ý kiến kết luận của đồng chí Bùi Thành Nhân – Bí thư Thành ủy tại cuộc họp Ban Thường vụ Thành Ủy cho ý kiến về việc điều chỉnh tổng thể Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 đối với phường Tân Bình;

Căn cứ Quyết định số 6523/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND thành phố Dĩ An về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định đồ án quy hoạch đô thị;

Xét Tờ trình số 4461/TTr-QLĐT ngày 15/12/2020 của phòng Quản lý đô thị.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 phường Tân Bình với các nội dung như sau:

1. Ranh giới, quy mô

- Phường Tân Bình có ranh giới tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp: Phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên và phường Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Nam giáp: Phường Tân Đông Hiệp;

+ Phía Đông giáp: Phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

+ Phía Tây giáp: Phường An Phú, thành phố Thuận An.

Tổng diện tích tự nhiên là 1.036,54 ha.

2. Mục tiêu, tính chất, dự báo dân số và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu của khu vực lập quy hoạch

2.1. Mục tiêu

- Tiếp tục triển khai cụ thể hóa đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung đô thị Dĩ An đến năm 2040; cập nhật chương trình phát triển đô thị của tỉnh, thành phố, các quy hoạch ngành đã được phê duyệt sau đồ án quy hoạch phân khu được duyệt.

- Kế thừa những định hướng hợp lý và điều chỉnh các bất cập trong đồ án quy hoạch phân khu đã duyệt cho phù hợp với hiện tại, làm cơ sở để chỉnh trang, quản lý xây dựng, trật tự đô thị;

- Định hướng tổ chức, xác lập phân khu chức năng lại một số khu vực rõ ràng cụ thể (quy mô diện tích, quy mô dân số, chỉ tiêu sử dụng đất, ...) đảm bảo ổn định cuộc sống cho người dân cũng như việc tiếp tục triển khai quy hoạch thống nhất, đồng bộ theo các giai đoạn phát triển đô thị;

- Làm cơ sở thực hiện các dự án quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư, các kế hoạch thực hiện; tạo điều kiện thuận lợi nhằm kêu gọi đầu tư trong quá trình phát triển đô thị.

2.2. Tính chất khu vực lập quy hoạch

Phường Tân Bình định hướng phát triển với mật độ trung bình kết hợp phát triển thương mại dịch vụ.

2.3. Quy mô dân số dự báo

Đến năm 2030 dân số phường Tân Bình là khoảng 110.000 người.

2.4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu:

Theo Quy chuẩn QCVN 01:2019/BXD, các chỉ tiêu cơ bản dự kiến áp dụng gồm:

- Chỉ tiêu đất ở: Chỉ tiêu đất dân dụng bình quân toàn đô thị đối với đô thị loại I-II là 45-60 m²/người; Chỉ tiêu đất đơn vị ở bình quân toàn đô thị đối với đô thị loại I-II là 15-28 m²/người; Chỉ tiêu đất ở được xác định dựa trên chỉ tiêu đất ở theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Dương là 33,7 m²/người.

- Chỉ tiêu giáo dục: Trường mầm non áp dụng chỉ tiêu 12 m²/cháu (50 cháu/1.000 người); Trường tiểu học áp dụng chỉ tiêu 10 m²/cháu (65 cháu/1.000 người); Trường trung học cơ sở áp dụng chỉ tiêu 10 m²/cháu (55 cháu/1.000 người).

- Chỉ tiêu cây xanh: 2 m²/người.

Các chỉ tiêu xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Chỉ tiêu sử dụng đất giao thông (kể cả giao thông tĩnh): 13 - 15 m²/người; Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt: ≥ 150 lít/người/ngày đêm; Tỷ lệ dân được cấp nước: 100%; Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt: 1100 kWh/người/năm; Thoát nước bản và vệ sinh đô thị: Chỉ tiêu thoát nước thải công nghiệp: ≥80% lượng nước cấp. Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt: 100% lượng nước cấp; Chỉ tiêu xử lý đối với chất thải rắn: 1,3 kg/người-ngày, tỷ lệ thu gom ≥ 95%.

3. Các nội dung điều chỉnh trong đồ án

3.1. Tổ chức không gian, phân khu chức năng.

a. Đất ở:

- Đất ở hiện hữu cải tạo chỉnh trang: Mật độ xây dựng ≤ 80%, Tầng cao xây dựng ≤ 6 tầng, Hệ số sử dụng đất ≤ 4,8.

- Đất ở liên kế trong các dự án: Mật độ xây dựng ≤ 60%, Tầng cao xây dựng ≤ 6 tầng, Hệ số sử dụng đất ≤ 3,6.

- Đất ở hỗn hợp: Mật độ xây dựng ≤ 60%, tầng cao xây dựng ≤ 30 tầng, hệ số sử dụng đất ≤ 8; riêng tại các khu vực điểm nhân đô thị hệ số sử dụng đất ≤ 12, tầng cao xây dựng ≤ 40 tầng;

- Đất ở hỗn hợp: bao gồm đất cụm công nghiệp, khu công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh rải rác và đất dọc theo các trục đường chính đô thị.

- Vị trí khu đất tại giao lộ Bùi Thị Xuân – Nguyễn Thị Tươi (vị trí dự kiến mở mới Trụ sở UBND phường trước đây): Điều chỉnh vị trí khu vực này thành đất ở do quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch chung đô thị Dĩ An được phê duyệt là đất ở.

- Các vị trí TOD: trước đây thể hiện đất hạ tầng, nay thống nhất chuyển đổi thành đất ở hỗn hợp có thể hiện ranh quy hoạch TOD đã được duyệt.

b. Đất công trình công cộng:

- Không chia tách phường nên không bố trí trụ sở UBND phường mới.

- Các công trình giáo dục từ cấp mầm non đến cấp phổ thông: cập nhật ranh, vị trí các công trình hiện hữu và các công trình trường học trong các dự án khu dân cư.

- Cập nhật ranh, vị trí của các công trình y tế hiện hữu. Các vị trí đất y tế trong khu nhà ở và dân cư thương mại dịch vụ Đông Bình Dương giữ nguyên theo quy hoạch chi tiết.

- Cập nhật trạm điện 220kV tại ngã giao đường Bùi Thị Xuân và đường Vành đai Đông Bắc 1.

- Điều chỉnh vị trí đất tại giao lộ đường D11 và D8 từ đất y tế thành đất giáo

dục.

c. Đất cây xanh-công viên:

- Cập nhật ranh đất rừng nguyên sinh tại vị trí phía Bắc của Phường thành đất cây xanh.

- Bố trí cây xanh tại ngã giao đường Mỹ Phước Tân Vạn và Bùi Thị Xuân theo quy hoạch phân khu được duyệt năm 2013 và điều chỉnh quy hoạch chung được duyệt năm 2018.

- Điều chỉnh 0,33 ha đất công thành đất cây xanh tại vị trí ngã giao đường Bắc Nam 8 và Mỹ Phước Tân Vạn.

- Chuyển đổi khu đất 1,43 ha giáp đường Bắc Nam 8 tại vị trí ranh phía Bắc phường (giáp phường Thái Hòa, thị xã Tân Uyên) thành đất cây xanh.

- Ranh Nghĩa trang nhân dân giữ theo hiện trạng, phần còn lại chuyển sang quy hoạch cây xanh.

- Điều chỉnh khu đất giáp đình Tân Phước từ đất y tế thành đất cây xanh.

- Chuyển toàn bộ đất nghĩa địa nhỏ lẻ trên địa bàn phường thành đất cây xanh.

- Cập nhật vị trí cây xanh theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Dĩ An đến năm 2040 được phê duyệt.

3.2. Đối với công tác thiết kế đô thị.

a. Khu trung tâm:

- Được xác định gồm Trung tâm hành chính hiện hữu của phường, các trung tâm dịch vụ công cộng.

b. Khu vực tạo điểm nhấn đô thị:

- Các khu vực điểm nhấn cấp 1 là các khu đất ở hỗn hợp cao tầng nằm trên trục chính đường Mỹ Phước – Tân Vạn.

- Công trình điểm nhấn cấp 2: Các công trình dịch vụ công cộng, dịch vụ thương mại nhằm tạo tổ hợp hình khối kiến trúc và không gian cảnh quan khu vực.

4. Cơ cấu sử dụng đất

Các khu chức năng trong quy hoạch phân khu được tổ chức trên cơ sở nguyên lý tổ chức của đơn vị ở, được phân chia ranh giới theo các trục giao thông chính. Định hướng phân chia phường Tân Bình thành 06 đơn vị ở được trình bày và phân tích như sau:

Bảng 1. Bảng cơ cấu sử dụng đất theo phương án chọn
(Chia theo phục vụ trực tiếp và gián tiếp đơn vị ở)

| BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT (Chia theo phục vụ trực tiếp và gián tiếp đơn vị ở) | | | | | | | | |
|---|---|-----------------------|---------------|-----------------|-----------------|--------------------------|---------------|--|
| STT | Loại đất (Phục vụ trực tiếp - Cấp đơn vị ở) | Quy mô Dân số (người) | Mật độ XD (%) | Hệ số SĐĐ (lần) | Tầng cao (tầng) | Diện tích Quy hoạch (ha) | Tỷ lệ (%) | Chỉ tiêu Quy hoạch (m ² /người) |
| A. | ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ | 110.000 | | | | 1.015,34 | 100,00 | |
| I. | Đất dân dụng | | | | | 876,02 | 84,51 | 79,64 |
| 1 | Đất ở | | | | | 671,74 | 64,81 | 61,07 |
| 1.1 | Đất ở hỗn hợp | 35.863 | ≤ 60 | ≤ 8,0 | ≤ 30 | 103,52 | 9,99 | 29 |
| 1.2 | Đất ở cải tạo chỉnh trang | 21.240 | ≤ 80 | ≤ 4,8 | ≤ 6 | 224,71 | 21,68 | 106 |

| | | | | | | | | |
|------------|--|------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------|---|
| 1.3 | Đất ở liên kế | 48.509 | ≤ 60 | ≤ 3,6 | ≤ 6 | 178,96 | 17,27 | 37 |
| 1.4 | Đất ở mật độ thấp | 4.388 | ≤ 50 | ≤ 1,5 | ≤ 3 | 164,55 | 15,87 | 375 |
| 2 | Đất công trình dịch vụ công cộng (Giáo dục, thương mại, y tế, ...) | | | | | 21,50 | 2,07 | 1,95 |
| 2.1 | Đất công trình giáo dục | | | | | 14,99 | 1,45 | 1,36 |
| 2.2 | Đất công trình thương mại, dịch vụ | | | | | 5,53 | 0,53 | 0,50 |
| 2.3 | Đất công trình y tế | | | | | 0,98 | 0,09 | 0,09 |
| 3 | Đất cây xanh-công viên trong đơn vị ở | | | | | 21,04 | 2,03 | 1,91 |
| | Đất cây xanh-công viên | | | | | 21,04 | 2,03 | 1,91 |
| 4 | Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật | | | | | 61,80 | 5,96 | 5,62 |
| | Đất giao thông chính (Đường lộ giới ≥ 11,5m) | | | | | 61,80 | 5,96 | 5,62 |
| | | | | | | | | |
| STT | Loại đất (Phục vụ gián tiếp - Cấp đô thị) | Quy mô Dân số (người) | Mật độ XD (%) | Hệ số SĐĐ (lần) | Tầng cao (tầng) | Diện tích Quy hoạch (ha) | Tỷ lệ (%) | Chỉ tiêu Quy hoạch (m²/người) |
| 5 | Đất công trình hành chính | | | | | 1,17 | 0,11 | 0,11 |
| 6 | Đất cây xanh - công viên cấp đô thị | | | | | 14,40 | 1,39 | 1,31 |
| 7 | Đất công trình công cộng cấp đô thị | | | | | 21,26 | 2,05 | 1,93 |
| 7.1 | Đất công trình văn hóa | | | | | 2,76 | 0,27 | |
| 7.2 | Đất công trình thương mại dịch vụ | | | | | 18,50 | 1,78 | |
| 8 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | | | | | 3,51 | 0,34 | 0,32 |
| 9 | Đất giáo dục (trường THPT) | | | | | 1,53 | 0,15 | 0,14 |
| 10 | Đất giao thông cấp đô thị | | | | | 58,07 | 5,60 | 5,28 |
| II. | Đất dân ngoài dân dụng | | | | | 139,32 | 13,44 | 12,67 |
| 1 | Đất công nghiệp | | | | | 12,03 | 1,16 | 1,09 |
| 2 | Đất hạ tầng kỹ thuật | | | | | 9,03 | 0,87 | 0,82 |
| 3 | Đất an ninh quốc phòng | | | | | 28,74 | 2,77 | 2,61 |
| 4 | Đất nghĩa trang | | | | | 3,17 | 0,31 | 0,29 |
| 5 | Đất hành lang bảo vệ đường điện | | | | | 8,05 | 0,78 | 0,73 |
| 6 | Đất hành lang bảo vệ đường sắt | | | | | 3,05 | 0,29 | 0,28 |
| 7 | Đất hành lang bảo vệ mặt nước | | | | | 30,62 | 2,95 | 2,78 |
| 8 | Đất du lịch | | | | | 44,63 | 4,31 | 4,06 |

| | | | | | | | | |
|-----------|--|--|--|--|--|-----------------|---------------|--------------|
| 8.1 | Đất du lịch sinh thái Hồ Lang | | | | | 31,89 | 3,08 | |
| 8.2 | Đất du lịch sinh thái (Dự án KDC dịch vụ Tân Bình) | | | | | 12,74 | 1,23 | |
| B. | ĐẤT KHÁC | | | | | 21,20 | 2,05 | 1,93 |
| 1 | Mặt nước (Suối, rạch,...) | | | | | 21,20 | 2,05 | 1,93 |
| C. | TỔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở | | | | | 1.036,54 | 100,00 | 94,23 |

Cơ cấu sử dụng đất cho tổng thể khu vực quy hoạch được trình bày và phân tích như bảng sau:

Bảng 2. Bảng cơ cấu sử dụng đất toàn phường

| BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN PHƯỜNG | | | | | | | | |
|-------------------------------------|---|-----------------------|---------------|-----------------|-----------------|--------------------------|--------------|--|
| STT | Loại đất | Quy mô Dân số (người) | Mật độ XD (%) | Hệ số SĐĐ (lần) | Tầng cao (tầng) | Diện tích Quy hoạch (ha) | Tỷ lệ (%) | Chỉ tiêu Quy hoạch (m ² /người) |
| A. | ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ | 110.000 | | | | 1.015,34 | | |
| I. | Đất dân dụng | | | | | 876,02 | 84,51 | 79,64 |
| 1 | Đất ở | | | | | 671,74 | 64,81 | 61,07 |
| 1.1 | Đất ở hỗn hợp | 35.863 | ≤ 60 | ≤ 8,0 | ≤ 30 | 103,52 | 9,99 | 29 |
| 1.2 | Đất ở cải tạo chỉnh trang | 21.240 | ≤ 80 | ≤ 4,8 | ≤ 6 | 224,71 | 21,68 | 106 |
| 1.3 | Đất ở liên kế | 48.509 | ≤ 60 | ≤ 3,6 | ≤ 6 | 178,96 | 17,27 | 37 |
| 1.4 | Đất ở mật độ thấp | 4.388 | ≤ 50 | ≤ 1,5 | ≥ 3 | 164,55 | 15,87 | 375 |
| 2 | Đất công trình công cộng | | | | | 42,76 | 4,13 | 3,89 |
| 2.1 | Đất công trình công cộng cấp đô thị | | | | | 21,26 | 2,05 | 1,93 |
| | - Đất công trình văn hóa | | | | | 2,76 | 0,27 | |
| | - Đất công trình thương mại, dịch vụ | | | | | 18,50 | 1,78 | |
| 2.2 | Đất công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở | | | | | 21,50 | 2,07 | 1,95 |
| | - Đất công trình giáo dục | | | | | 14,99 | 1,45 | 1,36 |
| | - Đất công trình thương mại, dịch vụ | | | | | 5,53 | 0,53 | 0,50 |
| | - Đất công trình y tế | | | | | 0,98 | 0,09 | 0,09 |
| 3 | Đất cây xanh-công viên | | | | | 35,44 | 3,42 | 3,22 |
| 3.1 | Đất cây xanh-công viên cấp đô thị | | | | | 14,40 | 1,39 | 1,31 |
| 3.2 | Đất cây xanh-công viên cấp đơn vị ở | | | | | 21,04 | 2,03 | 1,91 |
| 4 | Đất công trình hành chính | | | | | 1,17 | 0,11 | 0,11 |
| 5 | Đất tôn giáo, tín ngưỡng | | | | | 3,51 | 0,34 | 0,32 |
| 6 | Đất giáo dục (trường THPT) | | | | | 1,53 | 0,15 | 0,14 |

| | | | | | | | |
|------------|--|--|--|--|-----------------|---------------|--------------|
| 7 | Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật | | | | 119,87 | 11,56 | 10,90 |
| 7.1 | Đất giao thông cấp đô thị | | | | 58,07 | 5,60 | 5,28 |
| | - Giao thông cấp đô thị | | | | 58,07 | 5,60 | 5,28 |
| 7.2 | Đất giao thông cấp đơn vị ở | | | | 61,80 | 5,96 | 5,62 |
| | - Giao thông chính (đường $\geq 11,5m$) | | | | 61,80 | 5,96 | 5,62 |
| II. | Đất dân ngoài dân dụng | | | | 139,32 | 13,44 | 12,67 |
| 1 | Đất công nghiệp | | | | 12,03 | 1,16 | 1,09 |
| 2 | Đất hạ tầng kỹ thuật | | | | 9,03 | 0,87 | 0,82 |
| 3 | Đất an ninh quốc phòng | | | | 28,74 | 2,77 | 2,61 |
| 4 | Đất nghĩa trang | | | | 3,17 | 0,31 | 0,29 |
| 5 | Đất hành lang bảo vệ đường điện | | | | 8,05 | 0,78 | 0,73 |
| 6 | Đất hành lang bảo vệ đường sắt | | | | 3,05 | 0,29 | 0,28 |
| 7 | Đất hành lang bảo vệ mặt nước | | | | 30,62 | 2,95 | 2,78 |
| 8 | Đất du lịch | | | | 44,63 | 4,31 | 4,06 |
| 8.1 | Đất du lịch sinh thái Hồ Lang | | | | 31,89 | 3,08 | |
| 8.2 | Đất du lịch sinh thái (Dự án KDC dịch vụ Tân Bình) | | | | 12,74 | 1,23 | |
| B. | ĐẤT KHÁC | | | | 21,20 | 2,05 | 1,93 |
| 1 | Mặt nước (Suối, rạch,...) | | | | 21,20 | 2,05 | 1,93 |
| C. | TỔNG CỘNG TOÀN PHƯỜNG | | | | 1.036,54 | 100,00 | 94,23 |

5. Đất xây dựng khu ở, nhà ở:

5.1. Đối với khu ở, nhà ở cải tạo, phải đáp ứng các quy định sau:

- Trong trường hợp lô đất là bộ phận cấu thành của cả dãy phố, diện tích đất tối thiểu của lô đất xây dựng nhà là $40m^2$ /căn nhà với chiều sâu lô đất và bề rộng lô đất không nhỏ hơn 3m, quy định về tầng cao xây dựng của ngôi nhà đó được áp dụng theo quy định chung cho toàn dãy phố;

- Trong trường hợp lô đất đứng đơn lẻ, diện tích đất tối thiểu của lô đất được xây dựng công trình trên đó là $60m^2$ /căn nhà với chiều sâu lô đất và bề rộng lô đất không nhỏ hơn 4m;

- Về khối tích công trình: đối với các công trình đơn lẻ được xây dựng trên các lô đất đơn lẻ có kích thước bề rộng hoặc bề sâu từ 10m trở xuống, tỷ lệ giữa chiều cao của công trình với bề rộng của công trình cũng như tỷ lệ giữa chiều cao của công trình với bề sâu của công trình (bề sâu so với mặt tiền) không lớn quá 3 lần kích thước cạnh nhỏ hơn của công trình), ngoại trừ các công trình có giá trị điểm nhấn đặc biệt được xác định trong quy định quản lý xây dựng đô thị theo đồ án quy hoạch được duyệt;

- Các trường hợp đặc biệt trong quá trình giải tỏa để xây dựng đô thị, áp dụng theo các quy định hiện hành có liên quan.

- Mật độ xây dựng: trường hợp cải tạo chỉnh trang mà không tăng mật độ xây dựng và tăng cao xây dựng thì có thể giữ nguyên mật độ xây dựng hiện trạng.

5.2. Đối với nhà ở xây mới theo quy hoạch hoặc dự án phải đáp ứng các quy định sau:

- Trường hợp tăng mật độ xây dựng hoặc tăng cao xây dựng hoặc phá đi xây lại, phải tuân theo các quy định về mật độ xây dựng thuần net-tô tối đa trong các khu quy hoạch cải tạo tại bảng sau:

Bảng 3. Mật độ xây dựng thuần tối đa của lô đất xây dựng nhà ở riêng lẻ (nhà biệt thự, nhà ở liền kề, nhà ở độc lập)

| Diện tích lô đất (m ² /căn nhà) | ≤ 90 | 100 | 200 | 300 | 500 | ≥ 1.000 |
|--|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Mật độ xây dựng tối đa (%) | 100 | 80 | 70 | 60 | 50 | 40 |

- Trong trường hợp không quy định về mật độ và tầng cao xây dựng, áp dụng hệ số sử dụng đất quy định cho lô đất hoặc cho khu vực để cân đối giữa mật độ và tầng cao xây dựng theo quy định hiện hành.

- Các trường hợp đặc biệt khác do cấp có thẩm quyền quyết định.

6. Đối với các công trình hành chính, dịch vụ thương mại, công cộng phải đáp ứng các quy định sau:

Quy định về bán kính phục vụ: Đối với các khu vực cũ trong đô thị, do đặc thù hiện trạng của khu vực quy hoạch không đủ quỹ đất bố trí các công trình dịch vụ - công cộng theo quy định, cho phép tính toán cân đối từ các công trình công cộng và dịch vụ lân cận với bán kính không quá 2 lần (theo mục 2.7.4 Quy chuẩn QCVN 01:2019/BXD).

Mật độ xây dựng net-tô tối đa của các công trình công cộng như giáo dục, y tế, văn hóa, chợ là 40%. Trong trường hợp do đặc thù hiện trạng của khu vực quy hoạch không còn quỹ đất để đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất của các công trình dịch vụ - công cộng, cho phép tăng mật độ xây dựng thuần tối đa của các công trình dịch vụ - công cộng nhưng không vượt quá 60% (theo mục 2.7.7 Quy chuẩn QCVN 01:2019/BXD), trường hợp không quy định về mật độ và tầng cao xây dựng, áp dụng hệ số sử dụng đất quy định cho lô đất hoặc cho khu vực để cân đối giữa mật độ và tầng cao xây dựng theo quy định hiện hành..

Các trường hợp đặc biệt khác do cấp có thẩm quyền quyết định.

7. Đất công viên cây xanh

Diện tích cây xanh bao gồm các các mảng công viên cây xanh và cây xanh trồng dọc các trục đường. Song song với đó là cây xanh trong lô đất chung cư, công trình công cộng và các công trình dịch vụ thương mại bổ sung cho diện tích cây xanh còn rất hạn chế của toàn thành phố hiện tại.

Đất cây xanh trong các công trình tôn giáo trong các khu cải tạo được quy đổi thành đất cây xanh sử dụng công cộng, nhưng tổng chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng được quy đổi không lớn hơn 50% tổng chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng.

8. Quy hoạch hệ thống giao thông:

8.1. Giao thông đối ngoại

Các tuyến đường giao thông đối ngoại chính của phường Tân Bình bao

gồm: đường Mỹ Phước Tân Vạn, đường Liên Huyện, đường Lê Hồng Phong, đường Vành Đai Đông Bắc 1, đường Nguyễn Thị Minh Khai,... Đây là những tuyến trục chính đô thị, kết nối khu vực của phường và các khu trung tâm của đô thị, khu công nghiệp tập trung lớn, các công trình cấp đô thị.

8.2. Giao thông đối nội

- Đường liên khu vực: là các tuyến đường giao thông nối các khu vực trong phường. Thiết kế mặt cắt có lộ giới từ 17 - 22m.

- Đường chính khu vực và khu vực: là các tuyến đường giao thông chính của các khu vực trong phường, tạo điểm nhấn cho khu vực. Thiết kế mặt cắt có lộ giới từ 17 - 22m.

- Đường khu vực: là các tuyến đường giao thông kết nối các đường chính khu vực trong phường. Thiết kế mặt cắt có lộ giới từ 17m.

8.3. Giao thông đường sắt

Định hướng quy hoạch phường Tân Bình có 1 tuyến đường sắt đi qua:

- Tuyến đường sắt đô thị kết hợp với tuyến đường sắt xuyên Á: Sài Gòn - Lộc Ninh.

Do đó dọc theo đường sắt có bố trí hành lang an toàn đường sắt, một số khu vực có bố trí đường gom dọc theo đường sắt.

8.4. Bãi đỗ xe, trạm dừng xe và hệ thống giao thông công cộng

Hiện trạng hệ thống các bãi đậu xe, trạm dừng xe và hệ thống giao thông công cộng chủ yếu tập trung trên các Vành đai Đông Bắc 1, Bắc Nam 8, Đông Tây 4, Nguyễn Thị Minh Khai.... Định hướng phát triển, sẽ tổ chức các trạm dừng xe của hệ thống giao thông công cộng cho từng tuyến đường, đảm bảo khoảng cách phục vụ cho người dân trong khu vực, đồng thời đảm bảo vận chuyển hành khách và hàng hóa lưu thông suốt với hệ thống giao thông đối ngoại.

8.5. Nội dung điều chỉnh giao thông:

- Điều chỉnh thống nhất, đồng bộ mạng lưới giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên cơ sở định hướng của đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị Dĩ An đã được duyệt.

- Cập nhật các dự án đường giao thông, các tuyến suối, đường giao thông dọc theo suối do Ban QLDA ĐTXDKV và các ngành đầu tư trên địa bàn.

- Đường Mỹ Phước - Tân Vạn: cập nhật lộ giới 64m theo đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung được duyệt.

- Rà soát, cập nhật đường Bắc Nam 8 (Mã 35), đoạn N9, D7 theo dự án quy hoạch khu dân cư đã được duyệt.

- Cập nhật các đoạn đường D6, D8, N9, N10, N14 theo hiện trạng.

- Cập nhật các tuyến đường D10, D3 theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung Dĩ An được duyệt.

- Giữ nguyên lộ giới đường Bắc Nam 6, đường Vành Đai Đông Bắc 1 đoạn đi qua Khu dân cư dịch vụ Tân Bình (Biconsì) theo quy hoạch chi tiết 1/500 được duyệt là 22m. Các đoạn còn lại lộ giới 30m theo quy hoạch phân khu.

Bảng 4. Bảng thống kê giao thông điều chỉnh

| STT | LOẠI ĐƯỜNG | | HƯỚNG TUYẾN | | | LỖ GIỚI OH ĐƯỢC DUYẾT (m) | LỖ GIỚI OH ĐIỀU CHỈNH (m) | CHIỀU DÀI (m) | KÝ HIỆU MẶT CÁT | MẶT CÁT NGANG (m) | | | | | | CGDD | | CGXD | |
|------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------|-----------------|-------------------|-----------|------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|------|--|
| | TÊN ĐƯỜNG CŨ | TÊN ĐƯỜNG MỚI | TỪ | ĐẾN | Lề (Trái) | | | | | Mặt đường (Trái) | Phân cách | Mặt đường (Phải) | Lề (Trái) | Trái (m) | Phải (m) | Trái (m) | Phải (m) | | |
| A ĐƯỜNG TỈNH | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Mỹ Phước-Tân Vạn (Vành Đai 3) | Mỹ Phước-Tân Vạn (Vành Đai 3) | Nguyễn Thị Minh Khai (Ranh TB-TDH) | Trần Quang Diệu (Ranh TB-An Phú) | 67 | 64 | 2438,89 | 1-1 | 6,0 | 23,5 | 5,0 | 23,5 | 6,0 | 32,0 | 32,0 | 38,0 | 38,0 | | |
| | B ĐƯỜNG TRỰC CHỈNH ĐỘ THỤ | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lê Hồng Phong | Lê Hồng Phong | Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân) | Nguyễn Thị Minh Khai (ngã tư Chiêu Liêu) | 22 | 22 | 2294,01 | 5-5 | 5,0 | 6,0 | - | 6,0 | 5,0 | 11,0 | 11,0 | 15,0 | 15,0 | | |
| | 2 | Vành Đai Đông Bắc 1 (Đoạn 1) | Vành Đai Đông Bắc 1 (Đoạn 1) | Liên Huyện | KDC dịch vụ Tân Bình | 30 | 30 | 4537,40 | 2-2 | 6,0 | 7,5 | 3,0 | 7,5 | 6,0 | 15,0 | 15,0 | 15,0 | 15,0 | |
| Vành Đai Đông Bắc 1 (Đoạn 2) | | Vành Đai Đông Bắc 1 (Đoạn 2) | KDC dịch vụ Tân Bình | Đông Tây 2 (Ranh TB-TDH) | 30 | 22 | 631,7 | 5-5 | 5,0 | 6,0 | - | 6,0 | 5,0 | 11,0 | 11,0 | 11,0 | 11,0 | | |
| 3 | Bắc Nam 6 | Bắc Nam 6 | Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân) | Ranh TB-TDH (Bicons) | 30 | 22 | 559,44 | 5-5 | 5,0 | 6,0 | - | 6,0 | 5,0 | 11,0 | 11,0 | 11,0 | 11,0 | | |
| | 4 | Đông Tây 4 | Bùi Thị Xuân | Ranh Tân Bình-Tân Thẳng | Trần Quang Diệu (Ranh TB-An Phú) | 22 | 22 | 3399,28 | 5-5 | 5,0 | 6,0 | - | 6,0 | 5,0 | 11,0 | 11,0 | 15,0 | 15,0 | |

| C ĐƯỜNG LIÊN KHU VỰC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----|----|---------|-------|------|------|---|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-----------|
| 1 | Bắc Nam 8 | Trương Văn Vĩnh | Ranh Tân Bình-Tân Thanh | Vành Dải Đông Bắc 1 (N.T.Tươi) | 22 | 22 | 4513,87 | 5-5 | 5,00 | 6,00 | - | 6,00 | 5,00 | 11,00 | 11,00 | 11,00 | 11,00 | 15,00 | 15,00 | |
| | | NGUYỄN THỊ TƯỚI | Vành Dải Đông Bắc 1 (T.Văn.Vĩnh) | Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nguyễn Thị Minh Khai | Nguyễn Thị Minh Khai | Lê Hồng Phong (Ngã tư Chiêu Liều) | Cầu Bồn Trụ (Ranh TĐH-Đồng Nai) | 22 | 22 | 2178,46 | 5-5 | 5,00 | 6,00 | - | 6,00 | 5,00 | 11,00 | 11,00 | 15,00 | 15,00 | 15,00 | 15,00 | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | BẮC NAM 8 |
| 3 | LÊ VĂN MÂM (Nói Dài) | LÊ VĂN MÂM (Nói Dài) | Ranh phía Nam của phường | Đông Tây 3 (Đoạn 1) | - | 15 | 262,05 | 10-10 | 4,00 | 3,50 | - | 3,50 | 4,00 | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 7,50 |
| D ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tân Hiệp | Tân Hiệp | Liên Huyện | Bắc Nam 8 (Trương Văn Vĩnh) | 17 | 17 | 544,85 | 9-9 | 4,00 | 4,50 | - | 4,50 | 4,00 | 8,50 | 8,50 | 8,50 | 8,50 | 8,50 | 8,50 | |
| 2 | Tân Thiều | Tân Thiều | Liên Huyện | D8 | 17 | 17 | 1527,57 | 9-9 | 4,00 | 4,50 | - | 4,50 | 4,00 | 8,50 | 8,50 | 8,50 | 8,50 | 8,50 | 8,50 | |
| 3 | D8 | D8 | Bắc Nam 8 (T.V.Vĩnh) | Mỹ Phước - Tân Vạn (Vành Dải 3) | 21 | 21 | 3264,53 | 6-6 | 6,00 | 4,50 | - | 4,50 | 6,00 | 10,50 | 10,50 | 10,50 | 10,50 | 10,50 | 10,50 | |
| 4 | D11 | D11 | Bắc Nam 8 | Trần Quang Diệu | 17 | 17 | 3028,80 | 9-9 | 4,00 | 4,50 | - | 4,50 | 4,00 | 8,50 | 8,50 | 8,50 | 8,50 | 8,50 | 8,50 | |
| 5 | Trần Quang Diệu | Trần Quang Diệu | Liên Huyện | Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân) | 22 | 22 | 1265,76 | 5-5 | 5,00 | 6,00 | - | 6,00 | 5,00 | 11,00 | 11,00 | 11,00 | 11,00 | 11,00 | 11,00 | |
| 6 | Liên Huyện | Liên Huyện | Ranh Tân Bình-An Phú | Ranh Tân Bình-Tân Ba | 22 | 22 | 1937,64 | 5-5 | 5,00 | 6,00 | - | 6,00 | 5,00 | 11,00 | 11,00 | 15,00 | 15,00 | 15,00 | 15,00 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------------|------|------|---------|-------|------|------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|--|
| 7 | Đông Tây 2 | Đông Tây 2 | Vành đai Đông Bắc 1 | Ranh TB-TDH (Biconsì) | 22 | 22 | 294,37 | 5-5 | 5,00 | 6,00 | - | 6,00 | 5,00 | 11,00 | 11,00 | 11,00 | 11,00 | 11,00 | |
| | Đông Tây 3 (Đoạn 1) | Đông Tây 3 (Đoạn 1) | Nguyễn Thị Minh Khai | D3 | 22 | 22 | 337,2 | 5-5 | 5,00 | 6,00 | - | 6,00 | 5,00 | 11,00 | 11,00 | 11,00 | 11,00 | 11,00 | |
| 8 | Đông Tây 3 (Đoạn 2) | Đông Tây 3 (Đoạn 2) | D3 | D5 | 20,5 | 20,5 | 527,04 | 7-7 | 5,00 | 5,25 | - | 5,25 | 5,00 | 10,25 | 10,25 | 10,25 | 10,25 | 10,25 | |
| | Đông Tây 3 (Đoạn 3) | Đông Tây 3 (Đoạn 3) | D5 | D1 | 17 | 17 | 1145,67 | 9-9 | 4,00 | 4,50 | - | 4,50 | 4,00 | 8,50 | 8,50 | 8,50 | 8,50 | 8,50 | |
| | Đông Tây 3 (Đoạn 4) | Đông Tây 3 (Đoạn 4) | D1 | N1 | 15 | 15 | 348,37 | 10-10 | 4,00 | 3,50 | - | 3,50 | 4,00 | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 7,50 | 7,50 | |
| | Bắc Nam 9 | Bắc Nam 9 | Bắc Nam 8 (N.T.Tươi) | Trần Quang Diệu | 22 | 22 | 941,96 | 5-5 | 5,00 | 6,00 | - | 6,00 | 5,00 | 11,00 | 11,00 | 11,00 | 11,00 | 11,00 | |
| 10 | D7 (Đoạn 1) | D7 (Đoạn 1) | Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân) | KDC TMDV Đông Bình Dương | 30 | 30 | 715,24 | 2-2 | 6,00 | 7,50 | 3,00 | 7,50 | 6,00 | 15,00 | 15,00 | 15,00 | 15,00 | 15,00 | |
| | D7 (Đoạn 2) | D7 (Đoạn 2) | KDC TMDV Đông Bình Dương | Ranh Tân Bình-Đông Nai | 21 | 21 | 950,10 | 6-6 | 6,00 | 4,50 | - | 4,50 | 6,00 | 10,50 | 10,50 | 10,50 | 10,50 | 10,50 | |
| D ĐƯỜNG KHU VỰC | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | N1 (Đường KCN Phú Mỹ) | N1 (Đường KCN Phú Mỹ) | Vành đai Đông Bắc 1 | Ranh TB-TDH (đường KCN Phú Mỹ) | 28 | 28 | 808,75 | 3-3 | 8,0 | 6,0 | - | 6,0 | 8,0 | 14,0 | 14,0 | 14,0 | 14,0 | 14,0 | |
| | N2 | N2 | Nguyễn Thị Minh Khai | D2 (đường Cây Đa) | 17 | 17 | 566,88 | 9-9 | 4,0 | 4,5 | - | 4,5 | 4,0 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | |
| 3 | N3 | N3 | D2 (đường Cây Đa) | Bắc Nam 8 | 17 | 17 | 309,97 | 9-9 | 4,0 | 4,5 | - | 4,5 | 4,0 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | |
| 4 | N4 | N4 | Mỹ Phước - Tân Vạn (Vành đai 3) | Bùng bình N4, N5, D6 | 17 | 17 | 147,49 | 9-9 | 4,0 | 4,5 | - | 4,5 | 4,0 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----|----|---------|-------|-----|-----|---|-----|-----|------|------|------|------|
| 5 | N5 | N5 | KDC dịch vụ Tân Bình | Bùng Bình N4,N5, D6 | 17 | 17 | 603,95 | 9-9 | 4,0 | 4,5 | - | 4,5 | 4,0 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 |
| 6 | N6 | Thanh Niên | Nguyễn Thị Minh Khai | Mỹ Phước - Tân Vạn (Vành đai 3) | 22 | 22 | 633,38 | 5-5 | 5,0 | 6,0 | - | 6,0 | 5,0 | 11,0 | 11,0 | 11,0 | 11,0 |
| 7 | N7 | Cây Đa | Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân) | D2 | 17 | 17 | 519,48 | 9-9 | 4,0 | 4,5 | - | 4,5 | 4,0 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 |
| 8 | N8 (Đoạn 1) | N8 (Đoạn 1) | Bắc Nam 8 (Nguyễn Thị Tươi) | D11 | 17 | 17 | 442,14 | 9-9 | 4,0 | 4,5 | - | 4,5 | 4,0 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 |
| | N8 (Đoạn 2) | N8 (Đoạn 2) | Di i | Nguyễn Thị Minh Khai | 14 | 13 | 2064,88 | 12-12 | 3,0 | 3,5 | | 3,5 | 3,0 | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 6,5 |
| | N8 (Đoạn 3) | N8 (Đoạn 3) | Nguyễn Thị Minh Khai | D3 | 14 | 14 | 341,87 | 11-11 | 3,5 | 3,5 | | 3,5 | 3,5 | 7,0 | 7,0 | 7,0 | 7,0 |
| 9 | N9 (Đoạn 1) | N9 (Đoạn 1) | Bắc Nam 8 (N.T.Tươi) | KDC TMDV Đông Bình Dương | 17 | 17 | 984,04 | 9-9 | 4,0 | 4,5 | - | 4,5 | 4,0 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 |
| | N9 (Đoạn 2) | N9 (Đoạn 2) | KDC TMDV Đông Bình Dương | Vành Đai Đông Bắc 1 (Đoạn 1) | 17 | 13 | 199,48 | 12-12 | 3,0 | 3,5 | | 3,5 | 3,0 | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 6,5 |
| | N10 | N10 | D8 | Bắc Nam 9 | 17 | 17 | 966,96 | 9-9 | 4,0 | 4,5 | - | 4,5 | 4,0 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 |
| 11 | N11 | N11 | D9 | Bắc Nam 9 | 17 | 17 | 975,61 | 9-9 | 4,0 | 4,5 | - | 4,5 | 4,0 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 |
| 12 | N12 (Cụm Trường Học Tân Bình) | N12 (Cụm Trường Học Tân Bình) | D2 | D8 | 20 | 20 | 680,03 | 8-8 | 5,0 | 5,0 | - | 5,0 | 5,0 | 10,0 | 10,0 | 10,0 | 10,0 |
| 13 | N13 | N13 | Bắc Nam 9 | D11 | 17 | 17 | 394,33 | 9-9 | 4,0 | 4,5 | - | 4,5 | 4,0 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 |
| 14 | N14 | N14 | Bắc Nam 8 | Liên Huyện | 17 | 16 | 702,46 | 9'-9' | 4,5 | 3,5 | - | 3,5 | 4,5 | 8,0 | 8,0 | 8,0 | 8,0 |
| 15 | D1 | D1 | Đông Tây 4 | Đông Tây 3 (Đoạn 2) | 14 | 14 | 413,77 | 11-11 | 3,5 | 3,5 | - | 3,5 | 3,5 | 7,0 | 7,0 | 7,0 | 7,0 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|-------------|-------------|---------------------------------|-------------------------------|----|----|---------|-------|-----|-----|---|-----|-----|------|------|------|------|------|
| 16 | D2 | Cây Da | Lê Hồng Phong | Mỹ Phước Tân Vạn (Vành Đai 3) | 20 | 20 | 2062,08 | 8-8 | 5,0 | 5,0 | - | 5,0 | 5,0 | 10,0 | 10,0 | 10,0 | 10,0 | 10,0 |
| | | D2 | Mỹ Phước Tân Vạn (Vành Đai 3) | KDC TMDV Đông Bình Dương | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | D3 | D3 | Đông Tây 3 (Đoạn 1) | Vành Đai Đông Bắc 1 (Đoạn 1) | 17 | 17 | 622,53 | 9-9 | 4,0 | 4,5 | - | 4,5 | 4,0 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 |
| 18 | D4 | D4 | Đông Tây 4 | KDC dịch vụ Tân Bình | 17 | 17 | 295,21 | 9-9 | 4,0 | 4,5 | - | 4,5 | 4,0 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 |
| 19 | D5 | D5 | Vành đai Đông Bắc 1 | Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân) | 22 | 22 | 288,52 | 5-5 | 5,0 | 6,0 | - | 6,0 | 5,0 | 11,0 | 11,0 | 11,0 | 11,0 | 11,0 |
| 20 | D6 | D6 | Đông Tây 4 (Bùi Thị Xuân) | Bùng Bình N4,N5, D6 | 17 | 17 | 657,45 | 9-9 | 4,0 | 4,5 | - | 4,5 | 4,0 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 |
| 21 | D9 (Đoạn 1) | D9 (Đoạn 1) | Mỹ Phước - Tân Vạn (Vành đai 3) | KDC TMDV Đông Bình Dương | 17 | 17 | 1136,91 | 9-9 | 4,0 | 4,5 | - | 4,5 | 4,0 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 |
| | | D9 (Đoạn 2) | KDC TMDV Đông Bình Dương | N8 (Đoạn 2) | 17 | 13 | 78,84 | 12-12 | 3,0 | 3,5 | - | 3,5 | 3,0 | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 6,5 |
| 22 | D10 | D10 | Bắc Nam 8 (N.T.Tươi) | N12 (Cụm trường học Tân Bình) | 20 | 20 | 365,13 | 8-8 | 5,0 | 5,0 | - | 5,0 | 5,0 | 10,0 | 10,0 | 10,0 | 10,0 | 10,0 |
| 23 | D12 | D12 | D11 | Trần Quang Diệu | 17 | 17 | 2381,32 | 9-9 | 4,0 | 4,5 | - | 4,5 | 4,0 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 |
| 24 | D13 | D13 | Vành đai Đông Bắc 1 (Đoạn 1) | D11 | 17 | 17 | 853,12 | 9-9 | 4,0 | 4,5 | - | 4,5 | 4,0 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 | 8,5 |

8.6. Các tuyến đường nhánh, ngõ hẻm:

Lộ giới các tuyến đường nhánh, ngõ hẻm được quy định cụ thể như sau:

- Đường nhánh, ngõ hẻm cụt:

+ Đối với đường nhánh, ngõ hẻm có chiều dài < 150m: quy định lộ giới > 5m; khoảng lùi xây dựng > 2,4m

+ Đối với đường nhánh, ngõ hẻm có chiều dài > 150m: quy định lộ giới > 7m; khoảng lùi xây dựng > 2,4m

- Đường nhánh, ngõ hẻm thông:

+ Đối với đường nhánh, ngõ hẻm thông: quy định lộ giới > 7m; khoảng lùi xây dựng > 2,4m.

9. Thoát nước mưa:

- Phường Tân Bình nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung nằm về phía Tây sông Đồng Nai. Nước thải sinh hoạt và nước mưa của đô thị thị xã Dĩ An hầu hết được thoát ra hệ thống sông rạch rồi đổ ra sông Đồng Nai. Sông Đồng Nai là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho các đô thị nằm hai bên bờ sông, trong đó có đô thị đặc biệt thành phố Hồ Chí Minh. Do đó nguồn nước sông Đồng Nai cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Từ định hướng đó, để đảm bảo điều kiện môi sinh, môi trường cho khu đô thị, chọn giải pháp thoát nước cho đô thị thị xã Dĩ An nói chung và Phường Tân Bình nói riêng là hệ thống thoát nước riêng. Nước mưa được thu gom bằng hệ thống cống thoát nước mưa rồi thoát trực tiếp ra nguồn tiếp nhận là hệ thống sông rạch. Nước thải phải được thu gom bằng hệ thống cống thoát nước thải sinh hoạt và đưa về khu xử lý nước thải tập trung, xử lý đạt độ sạch cần thiết theo tiêu chuẩn quy định trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận, thải ra môi trường tự nhiên.

- Các tuyến cống thoát nước mưa được bố trí hai bên đường, dưới vỉa hè đi bộ, các tuyến cống được bố trí theo nguyên tắc tự chảy và thời gian nước chảy trong cống là nhanh nhất. Hệ thống mương, cống thoát nước mưa và suối rạch cần được nạo vét làm sạch thường xuyên, định kỳ vào trước mùa mưa lũ hàng năm để đảm bảo khả năng thoát nước.

- Hệ thống kênh rạch được nạo vét và kiến cố hóa để đảm bảo thoát nước nhanh nhất.

- Hướng dốc chính thoát nước mưa là hướng từ Tây sang Đông.

- Đối với các trục đường: sử dụng cống tròn BTCT chạy dọc hai bên vỉa hè sao cho có thể tự chảy và thời gian nước chảy trong cống là nhanh nhất. Đường kính cống từ D500 đến D1500 và có hệ thống cống hộp BxH 1,5mx1,5m, 2mx2m, 2,5mx2,5m.

- Các tuyến đường hẻm chưa có cống thoát nước mưa cần phải xây dựng cống, mương và hố ga thu nước, sử dụng cống BTCT D500, D600 tùy vào bề rộng và chiều dài từng đường, hẻm để bố trí thoát nước mưa cho từng đường, hẻm.

- Độ sâu đỉnh cống $\geq 0,5m$, và độ sâu đáy cống $\leq 6,0m$. Khi tuyến cống có

độ sâu chôn công vượt quá 6,0m phải dùng giải pháp máy bơm.

- Độ dốc tối thiểu đặt công thoát nước $> 1/D$ (D là đường kính công), độ dốc lớn nhất bằng độ dốc dọc đường.

10. Cấp nước:

- Theo định hướng quy hoạch chung cấp nước của thành phố Dĩ An, nước cấp cho khu vực phường Tân Bình nói riêng và thành phố Dĩ An nói chung được lấy từ xí nghiệp cấp nước Dĩ An với công suất là 190.000 m³/ng.đêm.

- Hiện tại khu quy hoạch chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, hệ thống cấp nước sẽ được thiết kế mới kết hợp với hệ thống cấp nước hiện hữu.

- Giữ nguyên hệ thống cấp nước đã đầu tư xây dựng. Xây dựng mới bổ sung một số tuyến ống cấp nước dọc các trục đường mở mới trên địa bàn phường để đảm bảo cấp nước.

- Hiện có trên địa bàn phường có tuyến ống cấp nước chính D500 trên đường Liên Huyện và D300 trên đường Lê Hồng Phong; đề xuất xây dựng mới bổ sung tuyến ống cấp nước dọc các trục đường mở mới trên địa bàn phường để đảm bảo cấp nước.

- Các tuyến ống nối và tuyến ống phân phối có đường kính D100, D150 được bố trí trên các trục đường chính còn lại. Các tuyến ống được kết nối với nhau tạo thành mạch vòng đảm bảo cung cấp nước liên tục an toàn cho phường.

- Các tuyến ống chính sử dụng ống gang hoặc ống nhựa uPVC có đường kính D150, D200, D300.

- Các tuyến ống nối sử dụng ống PVC hoặc ống nhựa uPVC có đường kính D100, D150.

- Các tuyến ống được bố trí trên vỉa hè, các đoạn ống băng đường phía được lồng trong cống bê tông cốt thép hoặc ống thép chịu lực. Các đoạn ống đi qua rạch, suối được bố trí đi trên cầu, hoặc cầu cạn hoặc bố trí đuike.

- Độ sâu chôn công trung bình khoảng 0.8m (tính từ mặt đất đến đỉnh công)

- Bố trí van xả khí tại các vị trí cao của mạng lưới và van xả cạn tại các vị trí thấp của mạng lưới. Bố trí khóa tại các vị trí đầu nối với hệ thống cấp nước ngoài phường.

11. Cấp điện

- Tổng điện năng tiêu thụ: 349.096.275 KWh/năm.

- Theo định hướng quy hoạch chung thành phố Dĩ An, hệ thống lưới điện của khu vực Phường Tân Bình được cấp từ trạm biến áp Tân Đông Hiệp 110/22kV-2x63MVA và trạm Tân Bình 110/22kV-1x63MVA.

- Cập nhật bản đồ quy hoạch công trình ngầm, các tuyến đường sắt của thành phố, các tuyến dây được định hướng tránh các hành lang an toàn của công trình.

- Cấu trúc lưới điện:

- Lưới điện thiết kế mạch vòng đơn, vận hành hở, các mạch vòng này được

cấp điện từ 2 trạm biến áp 110 kV hoặc từ 2 phân đoạn thanh cái của trạm 110 kV có 2 máy biến áp.

- Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường chỉ mang tải từ 60-70% công suất so với công suất mang tải cực đại cho phép của đường dây.

- Giữ nguyên tuyến cấp điện cho khu quy hoạch từ trạm 110/22kV Tân Đông Hiệp và 110/22kV Tân Bình. Tuy nhiên để đáp ứng được nhu cầu phát triển phụ tải cho phường Tân Bình đến năm 2030 ngành điện cần điều chỉnh tăng nguồn công suất cấp điện cho khu vực và để đảm bảo việc cấp điện cho toàn phường khi có sự cố mất điện 1 trong 2 hướng.

- Bổ sung một số tuyến cáp mới đi ngầm dọc đường Mỹ Phước – Tân Vạn, đường Vành đai Đông Bắc 1 kết nối với mạng lưới hiện hữu trên đường Liên Huyện, đường Nguyễn Thị Minh Khai và Lê Hồng Phong để đảm bảo cấp điện.

- Các tuyến trung thế 22KV sử dụng cáp nhôm bọc PVC được bố trí đi trên trụ BTLT dọc theo hành lang kỹ thuật của các tuyến đường giao thông, phương thức đi nổi:

- Cột BTLT cao 12-14m chôn sâu 1m8, khoảng cách trung bình giữa các trụ từ 50-60m.

- Xà: dùng sắt góc L75x75x8 được mạ kẽm nhúng nóng.

- Sứ: 22KV.

- Nối đất: dùng nối đất lặp lại, khoảng cách trung bình 200-250m.

- Các trạm hạ thế 22/0,4KV là loại trạm giàn, trạm trong nhà hoặc trạm compact. Các trạm được bố trí tại các trung tâm phụ tải điện, bán kính cấp điện không quá 300m.

- Định hướng phát triển đến năm 2030:

- Ngầm hoá dần lưới điện trung thế hiện hữu. Các xuất tuyến xây dựng mới sau trạm 110 kV là cáp ngầm sử dụng cáp XLPE 24kV chôn trong đất, đi dọc theo các trục lộ giao thông, các trạm hạ thế 22/0,4kV đều là loại trạm trong nhà hoặc trạm compact. Khu vực trung tâm đô thị đến 2030 đạt tỷ lệ ngầm hoá 100%.

- Tiết diện dây dẫn: Đường trục sử dụng dây có tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$. Các đường nhánh rẽ sử dụng dây có tiết diện từ 95-150 mm^2 . Dây dẫn của đường dây trên không sử dụng loại dây nhôm lõi thép có bọc PVC để tăng an toàn và giảm diện tích hành lang tuyến. Cáp ngầm sử dụng cáp khô 3 pha, cách điện XPLE có đặc tính chống thấm dọc và ngang lõi đồng.

- Gam máy biến áp phân phối: Sử dụng các máy biến áp 3 pha có gam công suất $\leq 400\text{kVA}$; Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ.

12. Thông tin liên lạc:

- Ngầm hóa mạng cáp ngoại vi đang khai thác trên toàn bộ các tuyến đường

thuộc khu vực.

- Những khu dân cư mới xây dựng, phải có phương án triển khai đồng bộ mạng cáp ngầm theo các tuyến cống, tuynel kỹ thuật đảm bảo theo nghị định chính phủ về công trình ngầm đô thị. Khi có nhiều doanh nghiệp cùng có nhu cầu xây dựng tuyến cáp thì bắt buộc doanh nghiệp phải phối hợp cùng đầu tư và sử dụng chung kết cấu hạ tầng.

- Mở rộng phát triển mạng cáp ngầm, bổ sung một số tuyến cáp mới nhằm kết nối mạng lưới thông tin trong khu và khu vực lân cận, các tuyến đường cáp này được làm kết hợp trên các tuyến đường giao thông, không sử dụng đất riêng biệt.

- Các tuyến cáp treo hiện hữu trong tương lai sẽ được ngầm hoá trên các tuyến trục giao thông nội thị để tạo mỹ quan đô thị trong tương lai.

13. Thoát nước thải:

- Tổng lưu lượng nước thải là 30.697,27 m³/ngày.

- Theo Dự án thoát nước mưa và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, nước thải của khu vực phường Tân Bình được thu gom và đưa về nhà máy xử lý nước thải đặt tại phường Tân Bình, công suất giai đoạn đầu của nhà máy là 20.000m³/ngđ. Giai đoạn sau nâng cấp lên 45.000 m³/ngđ. Ở đây nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn loại A rồi thoát ra suối Siệp về rạch Cái Cầu.

- Theo định hướng quy hoạch thoát nước bản các khu đô thị, tại các khu vực xây dựng mới phải xây dựng 2 hệ thống thoát nước riêng: nước mưa chảy thẳng ra sông suối và nước thải bản chảy về khu xử lý, làm sạch trước khi xả ra ngoài.

- Bố trí 1 trạm bơm ở vị trí phường Tân Bình: Trạm bơm được bố trí trên tuyến đường Vành Đai Đông Bắc. Trạm bơm này sẽ tiếp nhận nước thải từ các tuyến cống thu gom của toàn khu vực phường Tân Bình thông qua tuyến cống thoát nước D400, D600 rồi bơm qua tuyến cống dẫn D300 trên tuyến đường Vành Đai Đông Bắc sau đó dẫn về trạm xử lý phường Thới Hòa.

- Các tuyến cống thoát nước thải được bố trí hai bên đường, dưới vỉa hè đi bộ, độ sâu chôn cống ban đầu là 0,7m tính từ vỉa hè đến đỉnh cống. Độ sâu chôn cống tối đa không quá 6m. Các tuyến cống được bố trí theo nguyên tắc tự chảy và đảm bảo thời gian nước chảy trong cống là nhanh nhất.

- Đối với các lô đất xây dựng công trình tập trung bố trí các giếng thăm chờ, là các điểm sẽ đấu nối cống thoát nước thải từ bên trong ô đất xây dựng công trình ra hệ thống cống chính. Tại khu vực tiếp giáp với khu dân cư hiện hữu xây dựng hệ thống cống bao, tách nước thải để thoát vào hệ thống thoát nước thải chung của khu vực.

14. Xử lý chất thải rắn.

Rác thải được phân loại tại từng căn hộ, toàn khu sẽ bố trí các thùng chứa rác tại các vị trí thích hợp thu gom rác thải và hợp đồng với Công ty vệ sinh môi trường của thành phố Dĩ An đến vận chuyển về bãi tập trung rác tại phường Tân Bình.

15. Quy định về nguyên tắc tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đối với trục đường chính, không gian mở, điểm nhấn, công viên cây xanh

- Các tuyến chính khai thác cảnh quan của khu vực được chia làm 2 loại:
- Các trục điểm nhấn đô thị: gồm đường Mỹ Phước Tân Vạn, đường Nguyễn Thị Minh Khai. Dọc các tuyến đường này ưu tiên bố trí các công trình cao tầng để tạo điểm nhấn đô thị.
- Các tuyến hành lang động: là các trục phố kinh doanh dịch vụ thương mại hỗn hợp như các đường Lê Hồng Phong, đường Liên Huyện...
- Các tuyến hành lang cảnh quan: là các trục cảnh quan và các tuyến đường khai thác không gian bộ hành, các hành lang xanh...

16. Đánh giá môi trường chiến lược

- Nghiên cứu các khả năng gây ảnh hưởng tới môi trường từ đó đề ra các biện pháp để xử lý.
- Nước thải sinh hoạt từ các hộ dân, cơ sở sản xuất phải từng bước thu gom và đưa về các trạm xử lý nước thải tập trung để được xử lý trước khi thải ra môi trường thiên nhiên.
- Trồng cây xanh cách ly, xử lý tiếng ồn tại các nhà máy, xí nghiệp, kho tàng, các phương tiện giao thông, các hoạt động xây dựng.
- Chất thải rắn phải được thu hồi từ các khu nhà ở, khu công nghiệp đưa đến các khu xử lý rác tập trung, khuyến khích người dân phân loại rác tại nguồn.

17. Phân kỳ đầu tư, phân đợt xây dựng

17.1. Phân kỳ đầu tư

Giai đoạn 2020-2025 ưu tiên đầu tư các công trình, dự án được xác định trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2020-2025 UBND thành phố Dĩ An.

17.2. Nguồn lực thực hiện:

- Bên cạnh vốn ngân sách thành phố đầu tư vào các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trọng yếu có tính chất tạo động lực phát triển gắn với công tác chỉnh trang đô thị, bảo vệ môi trường, phải tranh thủ các nguồn lực từ Trung ương, tỉnh và tổ chức, cá nhân đầu tư để phát triển đô thị.
- Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào các lĩnh vực Nhà ở xã hội, dịch vụ, thương mại, giáo dục, y tế, công trình công cộng, ...
- Mạnh dạn thực hiện mô hình hợp tác Công tư trong phát triển đô thị, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

18. Thành phần hồ sơ đề án:

- Thuyết minh tổng hợp, bản vẽ A3 thu nhỏ, Phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.
- Thành phần bản vẽ bao gồm:
 - + Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000.
 - + Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/2.000.
 - + Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tỷ lệ 1/2.000.
 - + Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/2.000.

- + Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/2.000.
- + Các bản vẽ thiết kế đô thị, in fix A0.
- + Bản đồ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, tỷ lệ 1/2.000.
- + Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác và môi trường, tỷ lệ 1/2.000.
- + Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật, tỷ lệ 1/2.000.
- + Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược, tỷ lệ 1/2.000.
- Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch, bản vẽ A3 thu nhỏ kèm theo.
- Đĩa CD lưu trữ.

Điều 2. Phòng Quản lý đô thị có trách nhiệm:

- Tổ chức công khai, công bố, cắm mốc giới và quản lý mốc giới quy hoạch theo quy định hiện hành;
- Căn cứ đề xuất phân kỳ đầu tư các hạng mục theo từng giai đoạn của đồ án, xem xét tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố Dĩ An tổ chức triển khai và kiểm tra, đôn đốc thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND thành phố, Trưởng phòng Quản lý đô thị, Thủ trưởng các ngành có liên quan và Chủ tịch UBND phường Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận: *km*

- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như điều 3;
- CN. VPĐKĐĐ;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Huy

